

Số: 2537/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 23 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2023 theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTB&XH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 531/TTr-STC ngày 07/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2023 theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Cấp bổ sung kinh phí cho các địa phương, số tiền: 25.047.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi bảy triệu đồng), từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh năm 2023, để bổ sung nguồn thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trong năm 2023.

(Chi tiết theo cột số 08 Phụ lục đính kèm)

2. UBND huyện Núi Thành và huyện Đông Giang lập thủ tục nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí thừa so với nhu cầu, số tiền 6.440 triệu đồng (hoàn thành trước tháng 12/2023).

(Chi tiết theo cột số 07 Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo quyết toán; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, chế độ và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định. Đối với các địa phương còn thừa nguồn kinh phí, khẩn trương lập thủ tục hoàn trả ngân sách tỉnh trong năm 2023 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature in blue ink)
Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục

Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Địa phương	Số LD, TB&XH đề nghị (CV số 2491/LĐTBXH-BTXH ngày 25/9/2023; CV 2539/LĐTBXH-BTXH ngày 29/9/2023)		Số Tài chính tổng hợp nhu cầu kinh phí ước thực hiện năm 2023	Trong đó		Tổng nguồn kinh phí địa phương đã có	Gồm				Kinh phí thừa đề nghị nộp trả NS tỉnh	Kinh phí thiếu đề nghị bổ sung kỳ này	Ghi chú
		Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	Đề nghị cấp bổ sung		Chi trả chế độ ĐBXH	Mua thẻ BHYT		Kinh phí năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang (QĐ 1798/QĐ- UBND ngày 24/8/2023 UBND tỉnh)	Kinh phí UBND tỉnh đã bố trí năm 2023 tại QĐ 3371 ngày 09/12/2022	Trong đó				
										Chi trả chế độ ĐBXH	Mua thẻ BHYT			
A	B	1	2	3=3a+3b	3a	3b	4=5+6	5	6=6a+6b	6a	6b	7=4-3	8	9
1	Tam Kỳ	52.104.029	1.879.029	52.104.000	47.851.000	4.253.000	50.207.000	-	50.207.000	46.292.000	3.915.000	-	1.897.000	
2	Điện Bàn	124.646.775	7.183.775	124.646.000	114.864.000	9.782.000	120.397.000	2.934.000	117.463.000	106.540.000	10.923.000	-	4.249.000	
3	Đại Lộc	105.848.599	898.599	105.849.000	95.642.000	10.207.000	104.950.000	-	104.950.000	95.574.000	9.376.000	-	899.000	
4	Quế Sơn	71.077.721	2.565.721	71.078.000	65.781.000	5.297.000	68.726.000	214.000	68.512.000	64.165.000	4.347.000	-	2.352.000	
5	Thăng Bình	121.188.908	3.912.908	121.189.000	111.629.000	9.560.000	119.216.000	1.940.000	117.276.000	108.716.000	8.560.000	-	1.973.000	
6	Phú Ninh	49.773.006	3.700.006	49.773.000	46.011.000	3.762.000	49.170.000	3.097.000	46.073.000	42.497.000	3.576.000	-	603.000	
7	Núi Thành	90.188.819	5.425.819	90.189.000	83.099.000	7.090.000	96.260.000	11.587.000	84.673.000	77.671.000	7.002.000	6.071.000	-	
8	Tiên Phước	47.204.660	459.660	49.183.000	44.809.000	4.374.000	46.745.000	-	46.745.000	42.928.000	3.817.000	-	2.438.000	
9	Đông Giang	10.242.601	1.237.601	10.242.000	10.171.000	71.000	10.611.000	1.606.000	9.005.000	8.912.000	93.000	369.000	-	
10	Nam Giang	14.559.822	3.388.400	14.560.000	14.425.000	135.000	11.163.000	-	11.163.000	11.035.000	128.000	-	3.397.000	
11	Phước Sơn	11.354.121	1.044.121	11.355.000	11.236.000	119.000	10.310.000	-	10.310.000	10.200.000	110.000	-	1.045.000	
12	Bắc Trà My	21.681.648	2.837.648	21.682.000	21.563.000	119.000	18.844.000	-	18.844.000	18.471.000	373.000	-	2.838.000	
13	Tây Giang	7.217.866	3.440.828	7.218.000	6.958.000	260.000	3.862.000	109.000	3.753.000	3.375.000	378.000	-	3.356.000	
Tổng cộng		727.088.575	37.974.115	729.068.000	674.039.000	55.029.000	710.461.000	21.487.000	688.974.000	636.376.000	52.598.000	6.440.000	25.047.000	